

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MINH THÀNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MINH THÀNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH THANH PHAT INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH THANH PHAT .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108139141

**3. Ngày thành lập:** 19/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

326 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902861122

Fax: 0902861122

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                  | 0115     |
| 2.  | Trồng cây lấy sợi                              | 0116     |
| 3.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                      | 0117     |
| 4.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh | 0118     |
| 5.  | Trồng cây ăn quả                               | 0121     |
| 6.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                     | 0122     |
| 7.  | Trồng cây điều                                 | 0123     |
| 8.  | Trồng cây hồ tiêu                              | 0124     |
| 9.  | Trồng cây cao su                               | 0125     |
| 10. | Trồng cây cà phê                               | 0126     |
| 11. | Trồng cây chè                                  | 0127     |
| 12. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                | 0128     |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp         | 0130     |
| 14. | Chăn nuôi trâu, bò                             | 0141     |
| 15. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                        | 0142     |
| 16. | Chăn nuôi dê, cừu                              | 0144     |
| 17. | Chăn nuôi lợn                                  | 0145     |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm                              | 0146     |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                  | 0150     |
| 20. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                    | 0210     |
| 21. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm) | 0221     |

|     |                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)           | 0222 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản biển                                               | 0321 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                              | 8230 |
| 25. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                         | 1410 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                       | 1420 |
| 27. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                   | 1430 |
| 28. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                          | 1511 |
| 29. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm         | 1512 |
| 30. | Sản xuất giày dép                                                      | 1520 |
| 31. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                               | 2011 |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | <p>Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết: Nhóm này gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các loại bột thuốc nổ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm pháo hoa, chất nổ, bao gồm ngòi nổ, pháo sáng...</li> <li>- Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su;</li> <li>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;</li> <li>- Sản xuất chất giống nhựa;</li> <li>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;</li> <li>- Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác;</li> <li>- Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như:</li> </ul> <p>+ Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất proteinkhác và dẫn xuất của chúng;</p> <p>+ Dầu mỡ,</p> <p>+ Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học;</p> <p>+ Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da;</p> <p>+ Bột và bột nhão sử dụng trong hàn;</p> <p>+ Sản xuất chất để tẩy kim loại;</p> <p>+ Sản xuất chất phụ gia cho xi măng;</p> <p>+ Sản xuất các bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp;</p> <p>+ Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng;</p> <p>+ Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất mực vẽ và in;</li> <li>- Sản xuất diêm;</li> <li>- Sản xuất hương các loại...</li> </ul> | 2029 |
| 34. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0111 |
| 35. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0112 |
| 36. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0113 |
| 37. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0114 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0162 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0163 |
| 41. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0164 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240 |
| 43. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0311 |
| 44. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0312 |
| 45. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                  | 0510 |
| 47. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                   | 0520 |
| 48. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                               | 0610 |
| 49. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                      | 0620 |
| 50. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                             | 0710 |
| 51. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                    | 0722 |
| 52. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                | 0730 |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810 |
| 54. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                    | 0891 |
| 55. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892 |
| 56. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0893 |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                | 5621 |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh<br>nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của<br>pháp luật). | 8299 |
| 62. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                               | 3600 |
| 63. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 64. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây<br>dựng);                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 65. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không<br>khí                                                                                                                                                                                                              | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 67. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 68. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 69. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511        |
| 70. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512        |
| 71. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ hoạt động đấu giá bất động sản).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 72. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641        |
| 73. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 74. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 75. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 76. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663(Chính) |
| 77. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 78. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 79. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 80. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730        |
| 81. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752        |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759        |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4773        |
| 84. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá); (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799        |
| 85. | Vận tải bằng xe buýt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4920        |

|     |                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                 | 4931 |
| 87. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                    | 4932 |
| 88. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                      | 4933 |
| 89. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                         | 5210 |
| 90. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                | 5221 |
| 91. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                           | 5222 |
| 92. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                    | 5224 |
| 93. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                           | 5510 |
| 94. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                        | 7920 |
| 95. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); | 5610 |
| 96. | Đại lý du lịch                                                                                                      | 7911 |
| 97. | Điều hành tua du lịch                                                                                               | 7912 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.080.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI VĂN THÀNH   | Thôn Ngoại, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 864.000    | 8.640.000.000         | 80,000    | 030088004703                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 864.000    | 8.640.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ HỮU KHUÔNG   | Thôn Nội, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 108.000    | 1.080.000.000         | 10,000    | 142238080                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 108.000    | 1.080.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN CÔNG | Thôn Giai Lệ, Xã Lệ Xá, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 108.000    | 1.080.000.000         | 10,000    | 145014682                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 108.000    | 1.080.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

Thời gian đăng từ ngày 19/01/2018 đến ngày 18/02/2018

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030088004703

Ngày cấp: 20/12/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ngoại, Xã Minh Hòa, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 326 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội